Phần III: Bảng đơn vị đo

1) Bảng đơn vị đo độ dài:

Lớn hơn mét			Mét	Bé hơn mét		
km	hm	dam	m	dm	cm	mm
			1m = 10dm = $\frac{1}{10}$dam			

2) Bảng đơn vị đo khối lượng:

Lớn hơn ki-lô-gam			ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
			1kg = 10hg = $\frac{1}{10}$yến			

3) Bảng đơn vị đo diện tích:

Lớn hơn mét vuông			Mét vuông	Bé hơn mét vuông		
km^2	hm^2	dam^2	m^2	dm^2	cm^2	mm^2
			$1m^2$ $= 100dm^2$ $= \frac{1}{100}dam^2$			

4) Luyện tập:

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 135m = ... dm 375cm = ... m 4km37m = m 354dm = ...m...dm

b) 19 yến = ...kg 203kg = ... tấn 2006g = ... kg ... g 3tấn7yến = ... kg

c) $5cm^2$ = ... mm^2 $6m^235dm^2 = m^2$ $2006m^2$ = ... dam^2... m^2

Amax